CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức

Ngày 31/03/2024	4,060 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.7%	-	-

DT thuần
Q1/24
10.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼24.6| -70.8%
YoY: ▼37.8| -78.8%

LN thuần
Q1/24
-0.62
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 34.7| 98.3%
YoY: ▲ 9.35| 93.8%

LN sau thuế
Q1/24
-1.69
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 34.1| 95.3%
YoY: ▲ 9.01| 84.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
-16.6%
YoY: +/-▲ 86.1%

ROE (TTM)
Q1/24
-9.7%
YoY: +/-▲ 1.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,900 - 6,630
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	457
Số lượng CPLH (CP)	112,652,767
KLGD BQ 20 phiên (CP)	192,185
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	0.82
EPS	-344
P/E	-11.8

DT thuần
2023
120
tỷ VNĐ
YoY: ▼53.0| -30.3%

LN thuần
2023
-61.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼105| -239%

LN sau thuế
2023
-62.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼70.9| -873%

Cơ cấu sở hữu

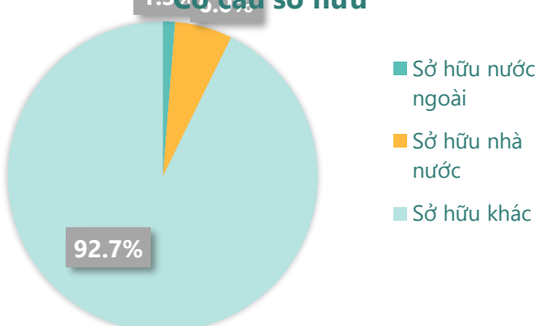

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

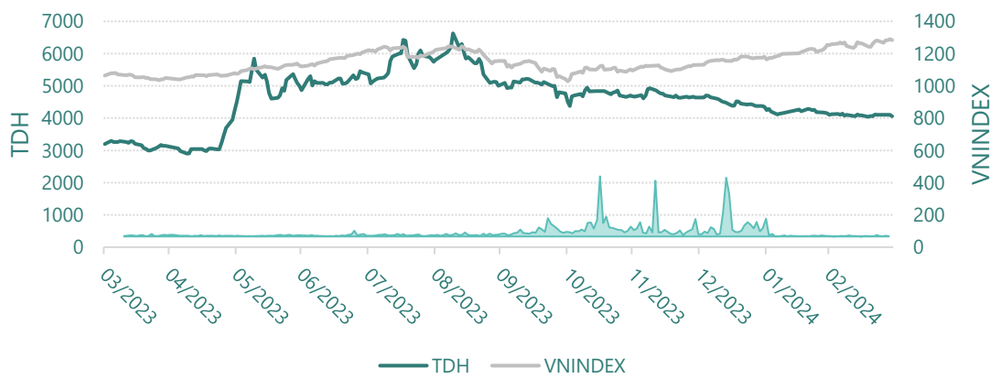

Cơ cấu cổ đông

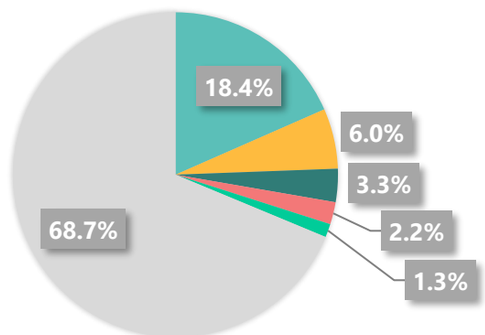

- Nguyễn Quang Nghĩa (Chủ tịch HĐQT)
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
- Vietnam Equity Holding
- Yurie Vietnam Securities Investment Trust (Stock)
- Lê Chí Hiếu
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

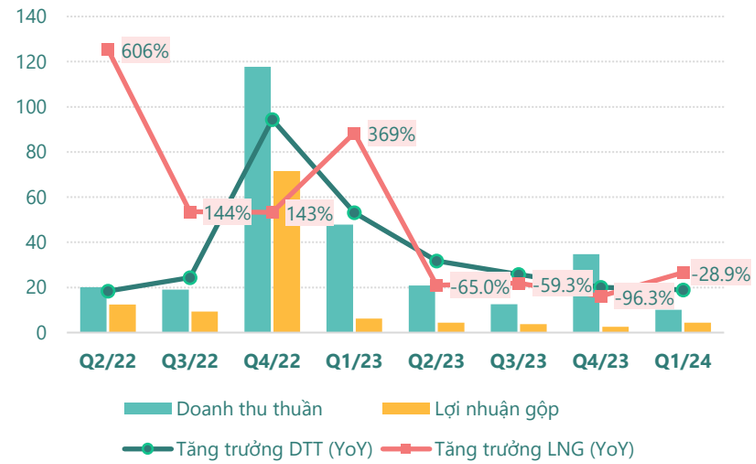

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

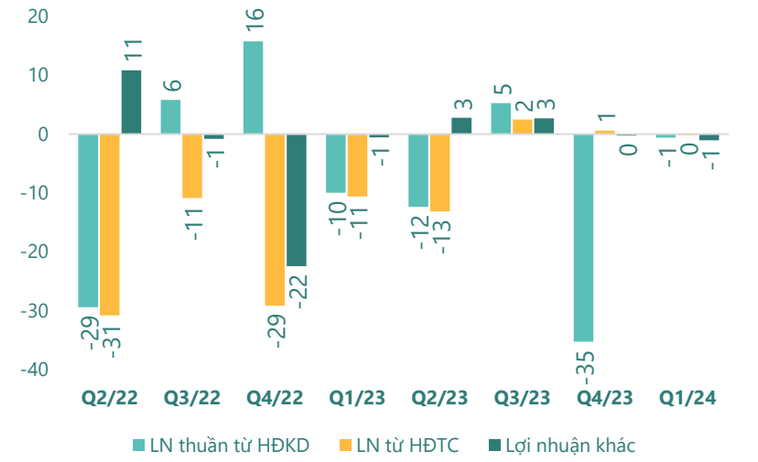

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

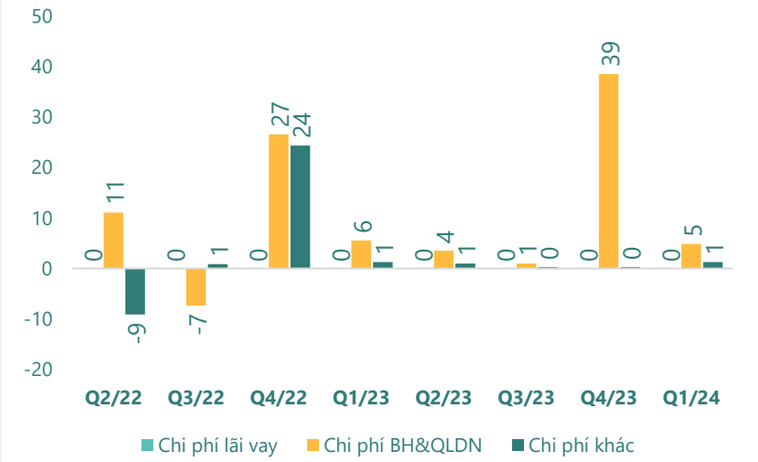

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

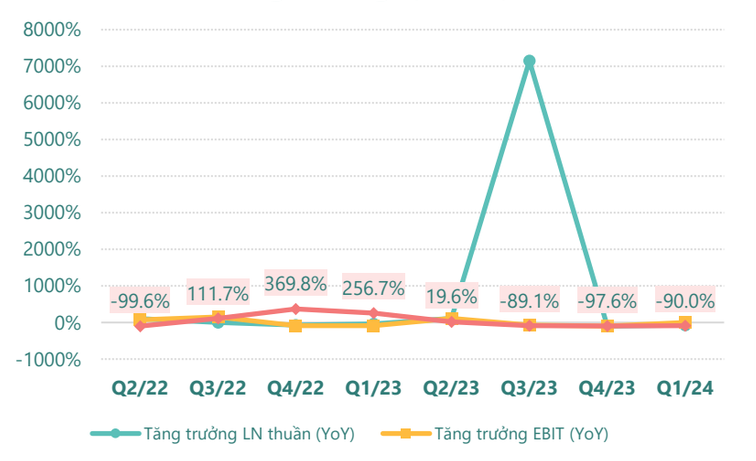

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

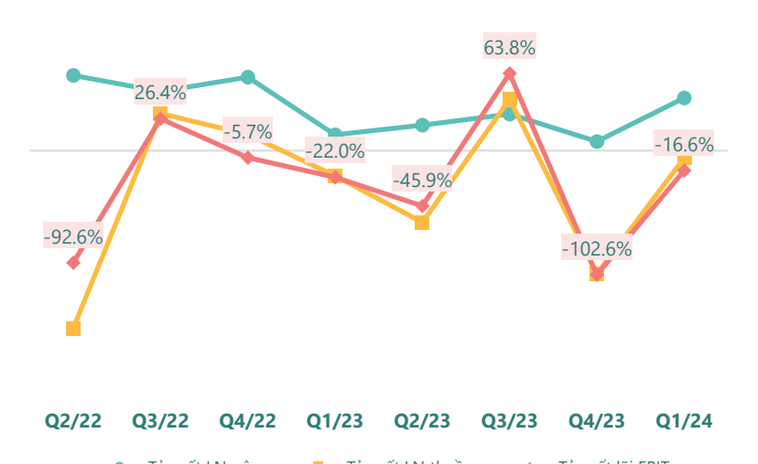

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

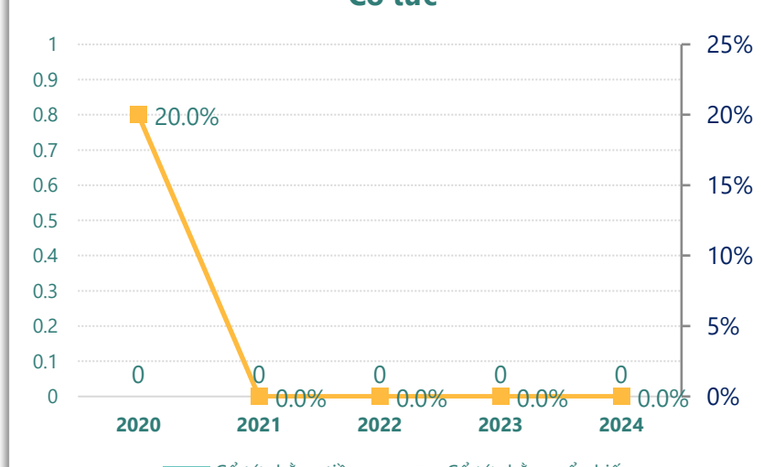

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

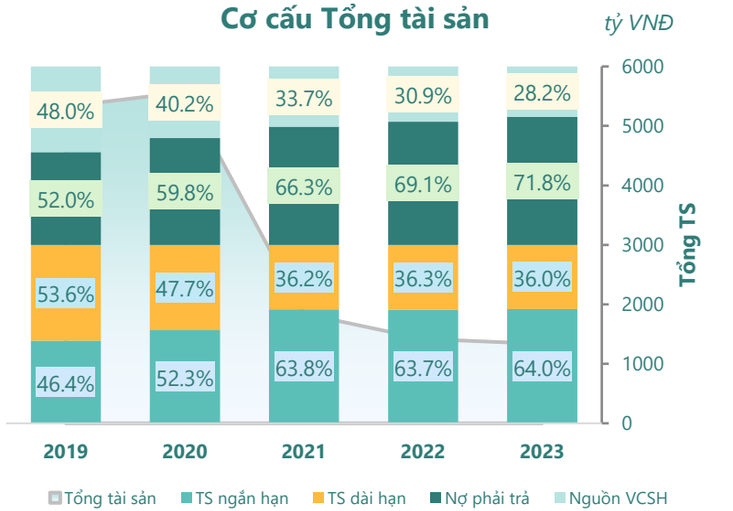

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

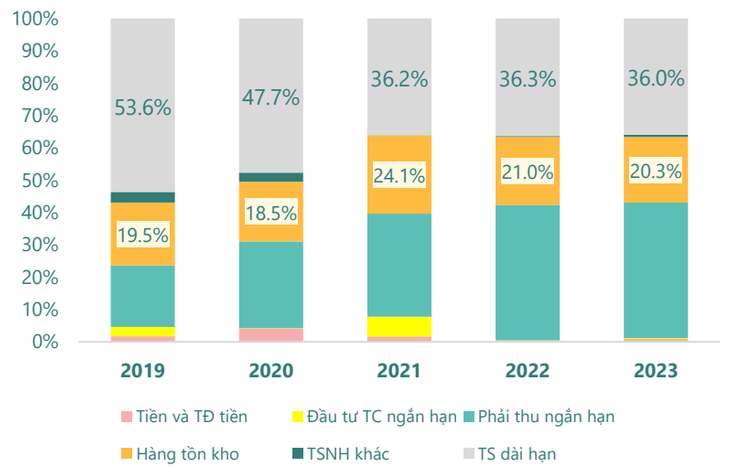

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

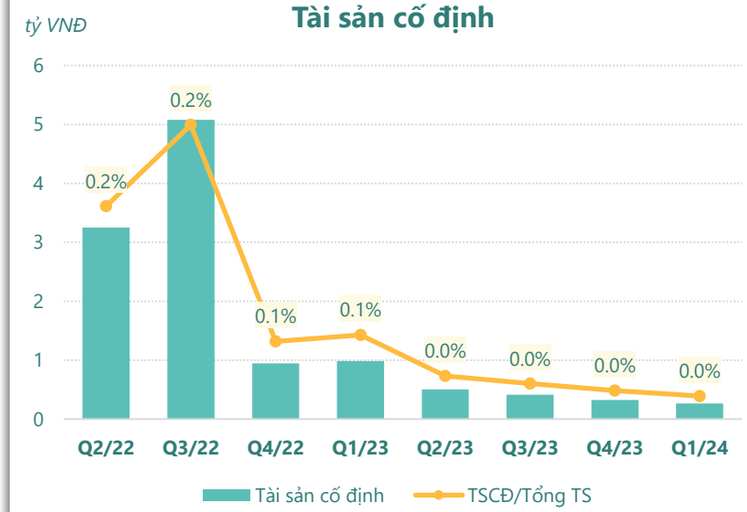

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

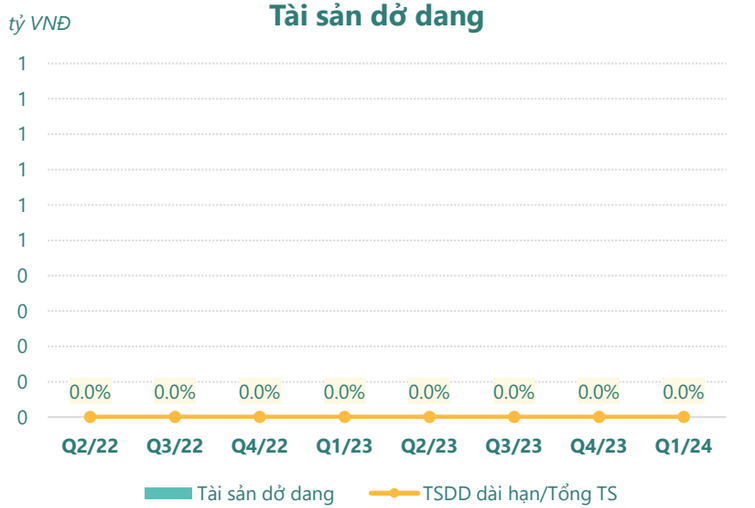

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

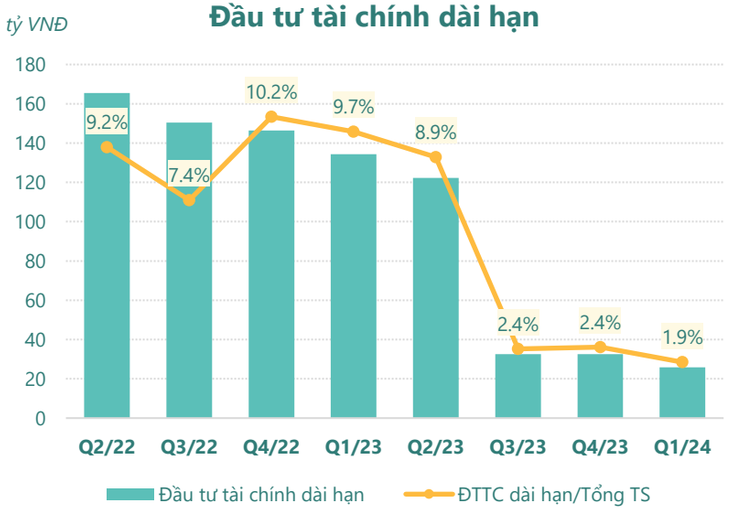

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

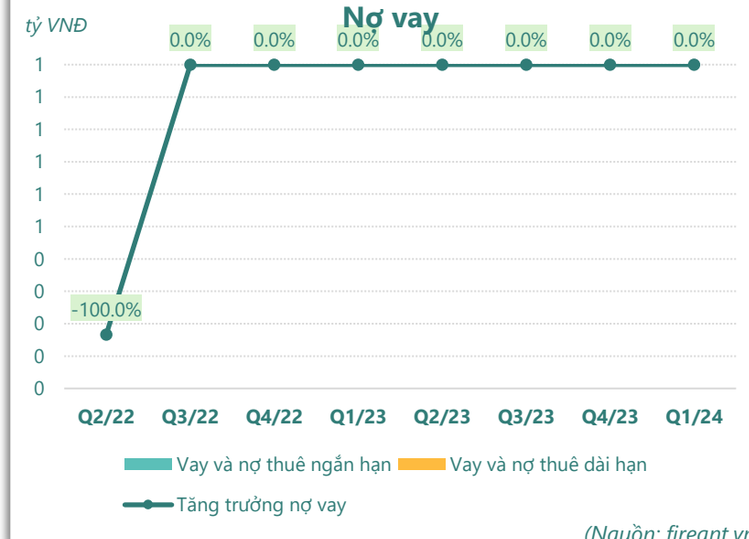

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

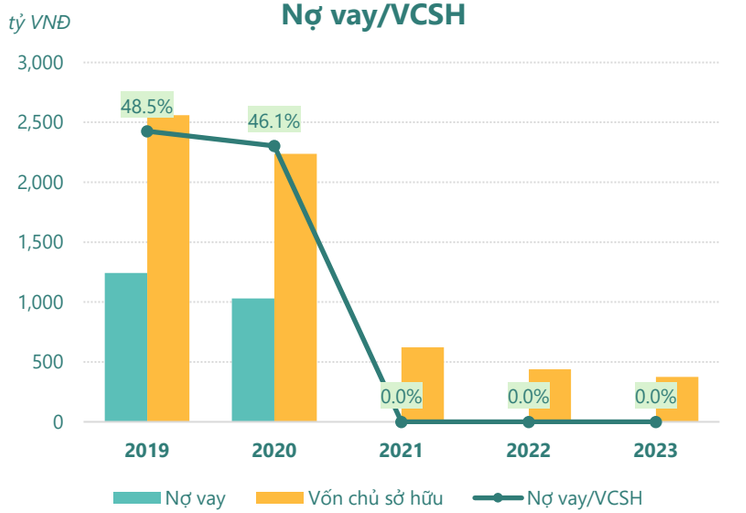

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

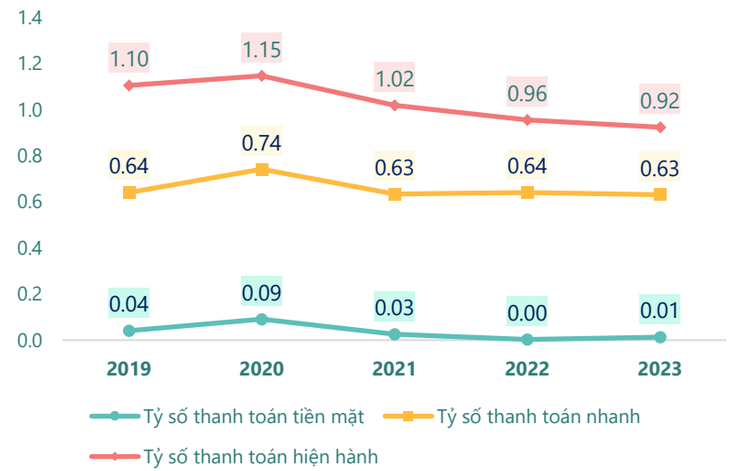

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

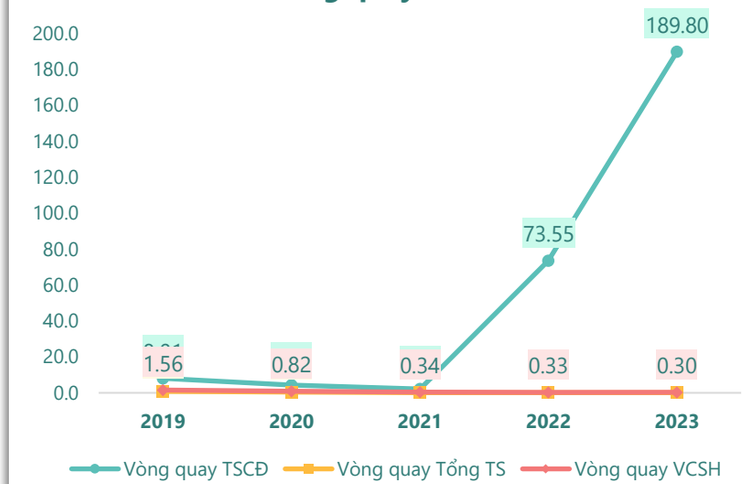

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

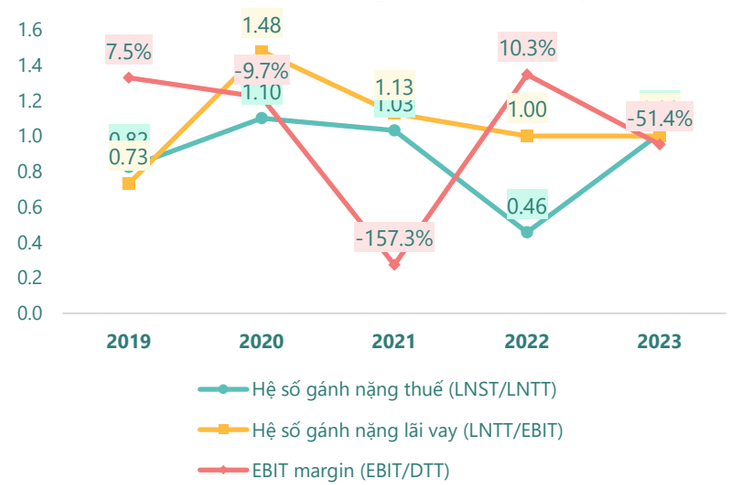

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

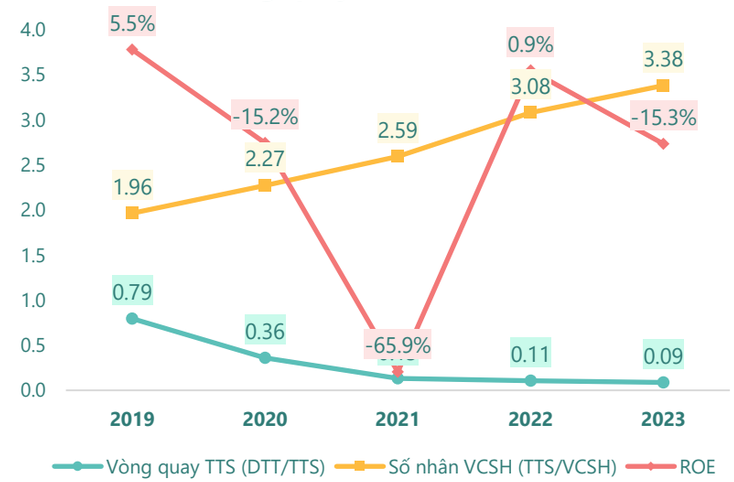

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

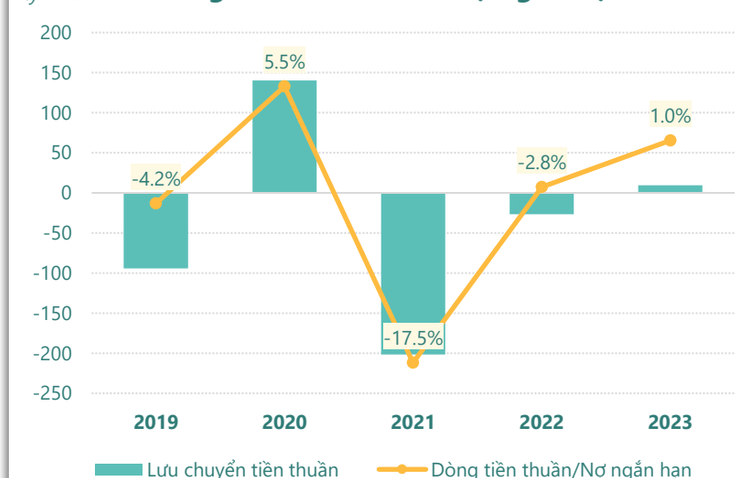

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**10.1**	**47.9**	**-78.8%**	**120**	**173**	**-30.3%**
Giá vốn hàng bán	5.72	41.6	-86.3%	104	84.5	22.7%
Lợi nhuận gộp	4.42	6.21	-28.8%	16.7	88.2	-81.0%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.96	-99.5%	3.50	4.98	-29.6%
Chi phí TC	0.18	11.6	-98.4%	30.9	19.2	60.4%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.56	0.37	51.0%	1.63	20.4	-92.0%
Chi phí QLDN	**4.30**	**5.22**	**-17.7%**	**48.8**	**9.65**	**406%**
LN thuần từ HĐKD	-0.62	-9.97	93.8%	-61.1	43.9	-239%
Lợi nhuận khác	**-1.06**	**-0.54**	**-97.0%**	**-0.84**	**-26.1**	**96.8%**
LN trước thuế	-1.68	-10.5	84.0%	-61.9	17.8	-448%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.69**	**-10.7**	**84.2%**	**-62.8**	**8.12**	**-873%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.38**	**-10.7**	**87.1%**	**-62.4**	**4.93**	**-1365%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-445	1.15	-32.2	-103	49.8	-0.92
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	420	0.96	32.1	105	-44.3	1.89
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	28.1	2.81	4.93	4.89	6.74	12.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-25.2**	**2.12**	**-0.04**	**1.86**	**5.59**	**0.96**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.81	4.93	4.89	6.74	12.3	13.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,362**	**1,334**	**2.2%**
Tài sản ngắn hạn	889	853	4.1%
Tiền và tương đương tiền	13.3	12.3	7.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.93	3.80	-22.8%
Phải thu ngắn hạn	593	558	6.2%
Hàng tồn kho	271	271	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	8.89	8.73	1.8%
Tài sản dài hạn	**474**	**480**	**-1.3%**
Phải thu dài hạn	353	358	-1.6%
Tài sản cố định	0.27	0.33	-18.1%
Bất động sản đầu tư	85.4	86.6	-1.4%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	25.8	25.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**9.55**	**8.97**	**6.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	988	958	3.2%
Nợ ngắn hạn	**954**	**924**	**3.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	143	144	-0.8%
Nợ dài hạn	34.5	33.9	1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**374**	**376**	**-0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**374**	**376**	**-0.5%**
Vốn điều lệ	1,127	1,127	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)